UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 378 /QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 13 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang - Năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 1798-CV/TU ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Tỉnh ủy về việc trích Kết luận số 89-KL/TU ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Danh mục các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 38/TTr-STNMT ngày 22 tháng 02 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang - Năm 2017 *(có Kế hoạch chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh Hà Giang chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên

quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định pháp luật đối với các khu vực khoáng sản đã nêu tại Điều 1.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh Hà Giang và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVP UBND tỉnh (KT);
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, CVCN, *Vnptioffice.*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Hà Thị Minh Hạnh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH
Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang - Năm 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

1. Mục đích, yêu cầu

a) Mục đích

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường, đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010;

- Phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tại địa phương, giảm thiểu tác động đến môi trường, tăng nguồn thu ngân sách cho Nhà nước;

- Làm cơ sở cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

b) Yêu cầu: Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản, Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Nội dung

a) Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017 và giá khởi điểm: Có Phụ lục kèm theo.

b) Phương thức tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Thời gian thực hiện: Trong năm 2017.

Nếu khu vực nào chưa thực hiện được công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong năm 2017 thì sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

d) Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

3. Nhiệm vụ

a) Thông báo công khai các khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

b) Xác định bước giá, tiền đặt trước cho các khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá.

c) Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản và tổ chức đấu giá.

4. Tổ chức thực hiện

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nêu trên.

b) Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (thành lập theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang) có trách nhiệm triển khai việc tổ chức đấu giá theo quy định.

Trong quá trình triển khai, nếu có những vấn đề vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức kịp thời phản ánh, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục:

DANH SÁCH CÁC KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN - NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 378 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên khu vực	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)			Giá khởi điểm (R)	Ghi chú
				Điểm góc	X(m)	Y(m)		
I	**HUYỆN BẮC MÊ**							
1.	Điểm mỏ đá vôi Bản Túm, xã Yên Cường	Đá vôi làm VLXD thông thường	1,40	1	2.509.928	491.406	R = 3%	- Các khu vực này chưa thăm dò khoáng sản nên giá khởi điểm phiên đấu giá được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục I Nghị định số 203/2013/NĐ-CP; - Các khu vực chỉ tổ chức đấu giá sau khi: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có ý kiến; đối với các điểm mỏ thuộc 4 huyện: Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ có ý kiến của Ban Quản lý Công viên địa chất toàn cầu Cao Nguyên Đá Đồng Văn.
				2	2.509.964	491.503		
				3	2.509.870	491.570		
				4	2.509.820	491.428		
2.	Điểm mỏ đá vôi Đoàn Kết, xã Đường Âm	-NT-	1,00	1	2.508.067	494.993	R = 3%	
				2	2.508.039	495.060		
				3	2.507.966	495.034		
				4	2.507.992	494.961		
3.	Điểm cát sỏi Bó Củng, TT Yên Phú	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,90	1	2.515.232	481.783	R = 5%	
				2	2.515.299	481.856		
				3	2.515.216	482.008		
				4	2.515.216	482.008		
				5	2.515.142	482.251		
				6	2.515.149	481.862		
4.	Điểm cát sỏi lòng sông thôn Nà Nèn (điểm số 37), thị trấn Yên Phú	-NT-	11,60	1	2.515.440	481.103	R = 5%	
				2	2.515.641	481.113		
				3	2.515.691	481.365		
				4	2.515.636	481.598		

				5	2.515.419	481.598	
5.	Điểm cát sỏi Pắc Sáp 1, TT Yên Phú	-NT-	4,58	1 2 3 4	2.514.700 2.514.762 2.514.679 2.514.591	483.028 483.498 483.510 483.069	R = 5%
II	**HUYỆN VỊ XUYÊN**						
6.	Điểm mỏ đá vôi thôn Nậm Rịa, xã Tùng Bá	Đá vôi làm VLXD thông thường	4,00	1 2 3 4 5	2.529.626 2.529.767 2.529.779 2.529.662 2.529.599	456.640 456.708 456.860 456.988 456.794	R = 3%
7.	Điểm mỏ đá vôi bản Chăn, xã Phú Linh	-NT-	0,40	1 2 3 4	2.519.302 2.519.350 2.519.322 2.519.271	450.264 450.319 450.359 450.298	R = 3%
8.	Điểm mỏ đá vôi thôn Má, Xã Đạo Đức	-NT-	6,11	A B C D E	2.514.260 2.514.148 2.514.266 2.514.402 2.514.413	443.651 443.578 443.277 443.386 443.563	R = 3%
9.	Mỏ đá vôi km 12, xã Đạo Đức	-NT-	1,71	1 2 3 4	2.516.016 2.515.954 2.515.811 2.515.883	447.510 447.560 447.440 447.369	R = 3%
10.	Điểm mỏ cát, sỏi thôn Tân Đức, Xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông	10,29	1 2	2.520.700 2.520.514	447.805 447.770	R = 5%

		thường		3	2.520.161	447.962		
				4	2.519.829	448.463		
				5	2.519.557	448.747		
				6	2.519.681	448.749		
				7	2.520.090	448.170		
				8	2.520.140	448.058		
11.	Điểm mỏ cát sỏi số 23, Xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên	-NT-	9,26	1	2518 478	449 162	R = 5%	
				2	2518 490	449 215		
				3	2518 286	449 292		
				4	2517 739	449 243		
				5	2517 694	449 021		
				6	2518 310	449 227		
12.	Điểm mỏ cát sỏi số 42, Xã Đạo Đức	-NT-	3,00	1	2.515.435	447.370	R = 5%	
				2	2.515.684	447.587		
				3	2.515.623	447.653		
				4	2.515.377	447.447		
13.	Điểm mỏ cát sỏi số 12, TT Vị Xuyên	-NT-	2,00	1	2.510.204	445.975	R = 5%	
				2	2.510.226	446.065		
				3	2.510.009	446.123		
				4	2.509.974	446.044		
14.	Điểm mỏ cát sỏi số 14, TT Vị Xuyên	-NT-	2,00	1	2.507.831	447.288	R = 5%	
				2	2.507.884	447.362		
				3	2.507.698	447.488		
				4	2.507.646	447.415		
15.	Điểm mỏ cát, sỏi tổ 1 TT.Vị Xuyên	-NT-	6,39	1	2.504.036	445.795	R = 5%	
				2	2.504.185	445.784		

				3	2.504.310	445.876	
				4	2.504.317	446.052	
				5	2.504.209	446.191	
16.	Điểm mỏ cát sỏi số 54, TT Việt Lâm	-NT-	2,47	1	2.502.963	444.708	R = 5%
				2	2.503.113	444.962	
				3	2.503.066	445.020	
				4	2.502.983	444.926	
				5	2.502.911	444.753	
III	**HUYỆN BẮC QUANG**						
17.	Mỏ đá vôi thôn Tân Thành (1), thị trấn Việt Quang	Đá vôi làm VLXD thông thường	0,91	1	2.477.345	429.322	R = 3%
				2	2.477.256	429.401	
				3	2.477.213	429.333	
				4	2.477.308	429.261	
18.	Mỏ đá vôi thôn Việt Thành (cách TT huyện 13km), xã Việt Hồng	-NT-	1,70	1	2.474.426	426.297	R = 3%
				2	2.474.518	426.377	
				3	2.474.493	426.505	
				4	2.474.384	426.463	
19.	Mỏ đá vôi xây dựng An Tiến, xã Hùng An	-NT-	1,40	1	2.470.901	433.333	R = 3%
				2	2.470.942	433.408	
				3	2.470.858	433.484	
				4	2.470.774	433.356	
20.	Mỏ đá vôi xây dựng phố Cáo, xã Đồng Yên	-NT-	3,60	1	2.456.446	424.558	R = 3%
				2	2.456.431	424.677	
				3	2.456.277	424.698	
				4	2.456.204	424.637	

				5	2.456.204	424.543		
				6	2.456.290	424.517		
				7	2.456.362	424.523		
21.	Điểm cát sỏi số 55 (cách TT huyện 15km), Xã Tân Quang	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,00	1	2.487.664	435.503	R = 5%	
				2	2.487.736	435.508		
				3	2.487.766	435.752		
				4	2.487.680	435.763		
22.	Điểm cát sỏi số 57 (cách TT huyện 15km), xã Tân Quang	-NT-	1,00	1	2.488.081	435.670	R = 5%	
				2	2.488.159	435.645		
				3	2.488.286	435.700		
				4	2.488.257	435.763		
23.	Điểm cát sỏi số 59 (cách TT huyện 15km), xã Tân Quang	-NT-	2,00	1	2.488.342	435.701	R = 5%	
				2	2.488.524	435.785		
				3	2.488.489	435.871		
				4	2.488.300	435.799		
24.	Điểm mỏ cát sỏi thôn Lung Chúng (thôn Chúa), xã Quang Minh	-NT-	5,90	1	2.474.342	438.415	R = 5%	
				2	2.474.734	438.361		
				3	2.474.755	438.505		
				4	2.474.380	438.568		
25.	Điểm mỏ cát sỏi thôn Chúa, xã Quang Minh	-NT-	3,90	1	2.475.409	437.678	R = 5%	
				2	2.475.517	437.751		
				3	2.475.467	437.956		
				4	2.475.408	438.049		
				5	2.475.333	437.989		
26.	Điểm mỏ cát, sỏi số 69, xã Đông Thành Xã	-NT-	5,00	1	2.459.387	432.551	R = 5%	

	Đông Thành			2	2.459.681	432.802		
				3	2.459.604	432.905		
				4	2.459.305	432.657		
IV	**HUYỆN QUANG BÌNH**							
27.	Điểm mỏ đá vôi xây dựng thôn Đồng Tâm, xã Yên Thành	Đá vôi làm VLXD thông thường	2,00	1	2.477.901	402.365	R = 3%	
				2	2.477.964	402.529		
				3	2.477.863	402.582		
				4	2.477.793	402.433		
28.	Điểm mỏ đá vôi Khản Nhờ, xã Nà Khương	-NT-	1,50	1	2.464.435	403.806	R = 3%	
				2	2.464.611	403.861		
				3	2.464.581	403.942		
				4	2.464.411	403.881		
29.	Cát sỏi Mi Bắc, xã Tân Bắc	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	3,00	1	2.479.123	418.680	R = 5%	
				2	2.479.157	418.799		
				3	2.478.935	418.895		
				4	2.478.901	418.788		
30.	Điểm mỏ cát sỏi thôn Ngòi Han, xã Tân Bắc	-NT-	4,50	1	2.476.786	419.453	R = 5%	
				2	2.476.911	419.436		
				3	2.476.897	419.688		
				4	2.476.851	419.838		
				5	2.476.749	419.792		
				6	2.476.784	419.630		
31.	Mỏ cát sỏi hạ lưu cầu sông Bạc 2, xã Tân Trịnh	-NT-	2,40	1	2.479.438	418.509	R = 5%	
				2	2.479.606	418.670		

				3	2.479.514	418.734		
				4	2.479.362	418.573		
32.	Điểm mỏ cát sỏi thôn Tân Lập, xã Tân Trịnh	-NT-	1,55	1	2.478.978	421.288	R = 5%	
				2	2.478.928	421.330		
				3	2.478.814	421.179		
				4	2.478.904	421.126		
33.	Điểm mỏ cát sỏi thôn Tân Trang, xã Tân Trịnh	-NT-	5,51	1	2.477.586	422.576	R = 5%	
				2	2.477.547	422.717		
				3	2.477.417	422.810		
				4	2.477.248	422.754		
				5	2.477.516	422.476		
34.	Điểm mỏ cát sỏi đội 2 thôn Nghè, xã Hương Sơn	-NT-	5,00	1	2.472.288	422.636	R = 5%	
				2	2.472.342	422.708		
				3	2.472.171	422.871		
				4	2.472.097	423.019		
				5	2.472.015	422.974		
				6	2.472.080	422.827		
				7	2.472.072	422.731		
V	**HUYỆN XÍN MẦN**							
35.	Điểm mỏ đá vôi xóm mới 1 thôn Xóm Mới, Xã Chí Cà	Đá vôi làm VLXD thông thường	1,65	1	2.512.993	391.296	R = 3%	
				2	2.512.816	391.503		
				3	2.512.781	391.462		
				4	2.512.945	391.247		
36.	Điểm mỏ đá vôi xây dựng thôn Vũ Khí, Thị trấn Cốc Pài	-NT-	1,5	1	2.511.066	392.609	R = 3%	
				2	2.511.155	392.691		

				3	2.511.061	392.802		
				4	2.511.000	392.683		
37.	Điểm mỏ đá vôi xây dựng thôn Súng Sảng, Thị trấn Cốc Pài	-NT-	5,0	1	2.511.301	390.833	R = 3%	
				2	2.511.414	390.959		
				3	2.511.232	391.188		
				4	2.511.102	391.093		
38.	Điểm mỏ đá vôi xây dựng thôn Suối Thầu, thị trấn Cốc Pài	-NT-	2,0	1	2.509.695	391.995	R = 3%	
				2	2.509.837	392.092		
				3	2.509.764	392.181		
				4	2.509.622	392.090		
39.	Mỏ cát sỏi thôn Chúng Chải, Cốc Pài	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,0	1	2.512.569	391.345	R = 5%	
				2	2.512.496	391.484		
				3	2.512.443	391.486		
				4	2.512.526	391.217		
				5	2.512.609	391.207		
40.	Điểm mỏ cát, sỏi số 46, xã Tả Nhìu	-NT-	1,80	1	2.509.862	393.530	R = 5%	
				2	2.510.025	393.497		
				3	2.510.193	393.576		
				4	2.510.177	393.628		
				5	2.510.025	393.552		
				6	2.509.883	393.585		
41.	Điểm mỏ cát, sỏi số 47, xã Tả Nhìu	-NT-	0,50	1	2.510.226	393.584	R = 5%	
				2	2.510.289	393.612		
				3	2.510.278	393.679		
				4	2.510.210	393.659		

VI	**HUYỆN HOÀNG SU PHÌ**						
42.	Điểm mỏ cát, sỏi dưới trường Nội Trú, xã Tụ Nhân	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,10	1 2 3 4 5 6	2.514.895 2.514.946 2.514.956 2.515.108 2.515.079 2.514.898	415.233 415.258 415.442 415.510 415.564 415.462	R = 5%
43.	Điểm mỏ cát, sỏi số 27, xã Tụ Nhân	-NT-	1,2	1 2 3 4	2.515.129 2.515.283 2.515.259 2.515.098	415.527 415.716 415.755 415.571	R = 5%
44.	Điểm mỏ cát, sỏi số 29, thị trấn Vinh Quang	-NT-	1,00	1 2 3 4	2.515.269 2.515.306 2.515.208 2.515.159	417.275 417.304 417.467 417.437	R = 5%
45.	Điểm mỏ cát, sỏi km 4, xã Tân Tiến	-NT-	1,60	1 2 3 4	2.515.114 2.515.171 2.515.200 2.515.143	417.531 417.530 417.817 417.814	R = 5%
46.	Điểm mỏ cát, sỏi km 4+500, xã Tân Tiến	-NT-	1,10	1 2 3 4	2.515.058 2.515.088 2.514.907 2.514.890	417.864 417.933 417.999 417.950	R = 5%
47.	Điểm mỏ cát, sỏi thôn Nậm Ăn 3, Xã Ngàm	-NT-	1,00	1	2.514.710	418.715	R = 5%

	Đăng Vài			2	2.514.724	418.760		
				3	2.514.484	418.834		
				4	2.514.471	418.804		
48.	Điểm mỏ cát sỏi (khu vực trung tâm xã), xã Nậm Dịch	-NT-	2,12	1	2.506.203	418.031	R = 5%	
				2	2.506.462	418.051		
				3	2.506.500	418.002		
				4	2.506.584	417.932		
				5	2.506.608	417.946		
				6	2.506.604	418.002		
				7	2.506.535	418.017		
				8	2.506.485	418.087		
				9	2.506.200	418.092		
49.	Điểm mỏ cát sỏi thôn Seo Phìn, xã Nam Sơn	-NT-	1,00	1	2.504.203	416.570	R = 5%	
				2	2.504.231	416.575		
				3	2.504.227	416.671		
				4	2.504.267	416.768		
				5	2.504.286	416.910		
				6	2.504.248	416.908		
				7	2.504.234	416.750		
				8	2.504.200	416.675		
50.	Điểm mỏ cát sỏi, thôn Làng Giang, xã Thông Nguyên	-NT-	3,50	1	2.499.517	422.025	R = 5%	
				2	2.499.546	422.111		
				3	2.499.415	422.187		
				4	2.499.267	422.197		
				5	2.499.129	422.232		

				6	2.499.125	422.187		
51.	Điểm mỏ cát, sỏi thôn Nậm Mon (KV hành chính xã), xã Thông Nguyên	-NT-	3,50	1	2.496.225	421.552	R = 5%	
				2	2.496.328	421.683		
				3	2.496.460	421.680		
				4	2.496.467	421.714		
				5	2.496.317	421.741		
				6	2.496.290	421.906		
				7	2.496.384	421.968		
				8	2.496.353	422.017		
				9	2.496.233	421.954		
				10	2.496.274	421.710		
				11	2.496.183	421.590		
52.	Điểm mỏ cát sỏi cách trung tâm huyện 38km, Xã Nậm Khoà	-NT-	0,70	1	2.496.296	415.743	R = 5%	
				2	2.496.329	415.744		
				3	2.496.321	415.846		
				4	2.496.258	415.966		
				5	2.496.231	415.950		
				6	2.496.286	415.859		
53.	Điểm cát sỏi thôn Đoàn kết, xã Hồ Thầu	-NT-	1,00	1	2.502.980	413.732	R = 5%	
				2	2.502.940	413.774		
				3	2.502.842	413.645		
				4	2.502.867	413.576		
				5	2.502.914	413.562		
				6	2.502.897	413.637		
				7	2.502.924	413.692		

VII	**HUYỆN ĐỒNG VĂN**						
54.	Điểm mỏ đá vôi cách trung tâm huyện Đồng Văn 35km, thôn Suối Thầu, xã Phố Cáo	Đá vôi làm VLXD thông thường	0,80	1 2 3 4	2.570.870 2.570.807 2.570.751 2.570.816	462.778 462.799 462.727 462.676	R = 3%
55.	Điểm mỏ đá vôi Thôn Tùng A, xã Lũng Thầu	-NT-	1,50	1 2 3 4	2.565.923 2.565.923 2.565.773 2.565.773	466.812 466.913 466.913 466.812	R = 3%
VIII	**HUYỆN MÈO VẠC**						
56.	Điểm mỏ đá vôi thôn Há Súa, xã Tả Lủng	Đá vôi làm VLXD thông thường	1,50	1 2 3 4 5	2.563.731 2.563.830 2.563.780 2.563.673 2.563.682	487.732 487.789 487.891 487.833 487.766	R = 3%
57.	Điểm mỏ đá vôi thôn Nhù Chú Ha, xã Cán Chu Phìn	-NT-	5,10	1 2 3 4	2.562.367 2.562.584 2.562.532 2.562.320	493.463 493.577 493.789 493.673	R = 3%
IX	**HUYỆN YÊN MINH**						
58.	Điểm mỏ đá vôi thôn Làng Pèng, xã Sủng Cháng	Đá vôi làm VLXD thông thường	0,60	1 2 3 4	2.566.680 2.566.679 2.566.623 2.566.613	459.343 459.441 459.441 459.343	R = 3%
59.	Điểm mỏ đá vôi Hồng	-NT-	1,10	1	2.563.292	461.871	R = 3%

	Ngài A, xã Sủng Thài			2	2.563.363	461.740		
				3	2.563.438	461.808		
				4	2.563.374	461.885		
60.	Đá vôi xây dựng thôn Khuổi Hao, xã Lao và Chải	-NT-	0,50	1	2.560.742	460.783	R = 3%	
				2	2.560.736	460.836		
				3	2.560.633	460.835		
				4	2.560.653	460.783		
61.	Điểm mỏ đá vôi xây dựng thôn Thâm Tiềng, xã Mậu Duệ	-NT-	0,3	1	2.553.055	469.488	R = 3%	
				2	2.553.033	469.544		
				3	2.552.987	469.526		
				4	2.553.009	469.470		
62.	Điểm mỏ đá vôi Bản Mà, xã Mậu Long	-NT-	1,00	1	2.556.622	478.753	R = 3%	
				2	2.556.662	478.845		
				3	2.556.571	478.885		
				4	2.556.531	478.793		
63.	Điểm mỏ đá vôi xây dựng thôn Cốc Pảng, xã Du Già	-NT-	0,50	1	2.536.648	470.702	R = 3%	
				2	2.536.556	470.763		
				3	2.536.535	470.702		
				4	2.536.582	470.675		
X	**HUYỆN QUẢN BẠ**							
64.	Điểm mỏ đá vôi km19 xã Nghĩa Thuận	Đá vôi làm VLXD thông thường	1,00	1	2.561.869	439.572	R = 3%	
				2	2.561.891	439.643		
				3	2.561.773	439.705		
				4	2.561.744	439.636		
65.	Điểm mỏ đá vôi thôn Cao Mã, xã Cao Mã Pờ	-NT-	1,00	1	2.556.332	434.655	R = 3%	
				2	2.556.335	434.783		

				3	2.556.259	434.790		
				4	2.556.253	434.658		
66.	Điểm mỏ đá vôi đường Cốc Mạ - Tà Cá, xã Đông Hà	-NT-	1,00	1	2.549.182	452.442	R = 3%	
				2	2.549.254	452.491		
				3	2.549.221	452.622		
				4	2.549.149	452.564		
67.	Điểm mỏ đá vôi thôn Sáng Phàng, xã Đông Hà	-NT-	1,00	1	2.550.936	452.072	R = 3%	
				2	2.550.936	452.173		
				3	2.550.837	452.173		
				4	2.550.837	452.072		